

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

Tuần 15/07/2024 – 21/07/2024

KHOẢNG VỐN & THỊ TRƯỜNG
PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM & GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

Mỹ	• DXY tăng trở lại trong 2 ngày cuối tuần lên mức 104,396 (+0,29% so tuần trước) khi số liệu kinh tế vẫn tích cực (doanh số bán lẻ không giảm như dự báo) và ảnh hưởng của sự cố công nghệ thông tin toàn cầu vào thứ sáu khiến một số nhà đầu tư trú ẩn tài sản ở đồng USD. Trong thời gian tới, USD có thể gặp áp lực khi thị trường kỳ vọng Fed hạ lãi suất từ tháng 9 (khả năng >90%) nhằm hỗ trợ nền kinh tế khi số đơn đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu tháng 6 ở mức 243.000, cao hơn mức dự đoán 230.000.
Khu vực đồng Euro	• Tỷ giá EUR/USD chốt tuần ở mức 1,0877, giảm 0,27% so với cuối tuần trước. Trong tuần, dữ liệu lạm phát CPI tháng 6 khu vực đồng Euro được công bố ở mức 2,5% yoy, giảm 0,1% so tháng trước và bằng với dự báo. Dù vậy, trong phiên họp tháng 7, ECB cho biết vẫn cần tiếp tục theo dõi tình hình lạm phát trước khi tiếp tục cắt giảm lãi suất điều hành (hiện đang ở mức 3,75%/năm) trong bối cảnh lạm phát ngành dịch vụ T6 vẫn cao, ở mức 4,1%.
Anh	• GBP/USD chốt tuần ở mức 1,292, giảm 0,56% so tuần trước, chủ yếu do USD mạnh lên. Lạm phát CPI tháng 6 ổn định ở 2% yoy, cao hơn mức dự báo 1,9% và lạm phát ngành dịch vụ vẫn ở mức 5,7% yoy. Do đó, thị trường nhận định nhiều khả năng BOE chưa bắt đầu cắt giảm lãi suất trong phiên họp tháng 8 năm nay.
Nhật Bản	• JPY tăng +0,25% so với USD và chốt tuần ở mức 157,49. Một trong những yếu tố hỗ trợ JPY là số liệu thặng dư thương mại 1,4 tỷ USD, chủ yếu do nhập khẩu thấp hơn dự báo.
Trung Quốc	• USD/CNY tăng +0,27% và chốt tuần ở mức 7,270. Trong tuần, số liệu kinh tế của Trung Quốc được công bố trong đó GDP tháng 6 ở mức +4,7% yoy, dưới mức dự kiến +5,1% và doanh số bán lẻ T6 ở mức 2% yoy, mức thấp nhất trong 17 tháng qua.

Thị trường tiền tệ

- Lãi suất vay, gửi LNH dao động quanh mức lãi suất thị trường mở. Tới ngày 19/07/2024, lãi suất vay, gửi các kỳ hạn O/N – 1M phổ biến ở mức **4,5-5%/năm**, không có biến động đáng kể so với cuối tuần trước.
- Hoạt động trên thị trường mở tương đối sôi động trong bối cảnh thanh khoản tương đối dồi dào. Trong tuần, tổng doanh đầu tư tín phiếu và vay OMO toàn thị trường lần lượt ở mức 48.100 tỷ VND và 34.300 tỷ VND.
- Tới 19/07/2024, thông qua kênh tín phiếu và cho vay OMO, lượng hút ròng của NHNN đạt **47.500 tỷ VND**, giảm 13.000 tỷ VND so cuối tuần trước.

Thị trường ngoại hối

- **USD/VND LNH giảm 100đ** so tuần trước, trong bối cảnh USD suy yếu (DXY giảm) vào đầu tuần khi thị trường nhận định khả năng Fed bắt đầu cắt giảm lãi suất từ tháng 09/2024 tăng lên đến 90%. Tới 19/07/2024, tỷ giá LNH **tăng 4,4%** kể từ đầu năm và **+7,12%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá trung tâm và tỷ giá bán của ổn định so với tuần trước, trong khi đó, tỷ giá bán USD tự do quanh 25.750, cao hơn ~300đ so với giá niêm yết của VCB.
- Tới ngày 19/07/2024, giá vàng SJC bán ra ở mức **80 trđ/lượng tăng +3,9%** so tuần trước, chênh lệch so với giá vàng quốc tế (chưa bao gồm thuế, phí) tạm tính ~6,6 triệu đồng/lượng.

Thị trường Trái phiếu chính phủ

➤ Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **9.050** tỷ VND/ **12.000** tỷ VND qua đấu thầu tại các kỳ hạn 10Y, 15Y và 20Y với tỷ lệ phát hành thành công lần lượt đạt 85%, 58% và 100%, kỳ hạn 5Y không có bên trúng thầu. Cụ thể:
 - . 10Y: 6.800 tỷ VND lãi suất trúng thầu **2,76%** (+2bps so phiên tuần trước),
 - . 15Y: 1.750 tỷ VND lãi suất trúng thầu **2,95%** (không đổi so phiên tuần trước),
 - . 20Y: 500 tỷ VND lãi suất trúng thầu **2,98%** (+12bps so phiên gần nhất 15/05/2024).
- Như vậy, từ đầu năm, tổng khối lượng TPCP KBNN phát hành ở mức **183.144** tỷ VND, đạt gần 45,8% kế hoạch năm.

➤ Thứ cấp

- Trên thị trường sơ cấp, quy mô giao dịch TPCP ở mức 4.000-7.000 tỷ VND/phiên và vẫn tập trung chủ yếu tại các kỳ hạn 10Y-15Y.
- Tới ngày 19/07/2024, lãi suất TPCP các kỳ hạn giao dịch phổ biến 5Y, 10Y, và 15Y lần lượt ở mức 1,98%/năm, 2,79%/năm và 2,95%/năm, giảm nhẹ 1-3bps so với tuần trước đó.

Cà phê (ICE)

- Giá cà phê **giảm** so với tuần trước khi những lo ngại về hạn hán và sương giá tại các vùng trồng chính ở Brazil được giảm bớt. Tới 19/07/2024, giá cà phê Arabica giao T12 (ICE US) **giảm 4,8%** so tuần trước, về **2.366 USD/pound**, trong khi đó giá cà phê Robusta giao T9 (ICE UK) **giảm 2%** so với tuần trước, về mức **4.522 USD/tấn**

Ngũ cốc (CBOT)

- Giá lúa mì giao T9 **giảm 1,45%** so với tuần trước về mức **5,43 USD/bushel** (già) khi Hội đồng Ngũ cốc quốc tế tăng triển vọng sản lượng lúa mì thế giới năm 2024/25 thêm 1% so với trước đó.
- Giá ngô giao T12 **giảm 2,4%** so tuần trước xuống mức **4,05 USD/bushel**, do dự kiến thời tiết khu vực trồng ngô tại Mỹ nhìn chung có lợi, củng cố kỳ vọng vụ thu hoạch ngô lớn ở Mỹ.

Kim loại (COMEX, DCE)

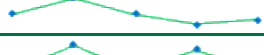
- Giá đồng giao T9 (COMEX) **giảm** liên tục trong tuần, về **4,23 USD/pound (-6%)**, đồng thời, giá quặng sắt 62% giao T9 (DCE) cũng **giảm -3%** về mức **110 USD/tấn** (801 CNY) khi lượng tồn kho tăng mạnh các tháng qua, nhập khẩu đồng của Trung Quốc giảm và Hội nghị Trung ương 3 bế mạc mà không đưa ra biện pháp kích cầu mới.

Năng lượng (NYMEX)

- Giá dầu giảm khi dữ liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc cho thấy nhập khẩu các sản phẩm dầu của Trung Quốc trong T6 giảm 33% so tháng trước.
- Tới 19/07/2024 so tuần trước, giá dầu WTI giao T8 **giảm -2,5%** về mức **80,13 USD/thùng**, giá dầu Brent giao T9 giảm **3,14%** về mức **82,63 USD/thùng**.

	19/07/2024	5 phiên gần nhất		5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
DXY	104,396			0,29%	-1,39%	3,02%	4,11%
EUR/USD	1,0877			-0,27%	1,53%	-1,44%	-2,87%
GBP/USD	1,2919			-0,56%	2,19%	1,49%	-0,14%
AUD/USD	0,6682			-1,49%	0,22%	-1,88%	-1,36%
USD/JPY	157,490			-0,25%	-2,08%	11,65%	12,76%
USD/CNY	7,270			0,27%	0,03%	2,42%	0,60%
USD/KRW	1.388,79			1,10%	0,58%	7,29%	9,62%
AUX (USD/oz)	2.401,60			-0,43%	3,15%	16,41%	21,42%
Tỷ giá VCB bán	25.458			-0,01%	-0,06%	4,17%	6,90%
Tỷ giá trung tâm	24.246			-0,01%	-0,06%	1,59%	2,29%
Tỷ giá SBV mua	23.400			0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Tỷ giá SBV bán	25.450			0,00%	0,00%	1,76%	2,46%
Tỷ giá TT tự do	25.676			-0,23%	-1,30%	3,57%	8,62%
Giá vàng SJC	80.000			3,90%	3,92%	8,11%	19,31%

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

	19/07/2024	5 phiên gần nhất	5D (+/-)	MTD (+/-)	YTD (+/-)	YOY (+/-)
Lãi suất SOFR	Đơn vị: %		Đơn vị: bps			
3M	5,35		▲ +1,9	▲ +1,0	▼ -0,8	▲ +8,3
6M	5,28		▼ -0,3	▼ -4,2	▼ -4,8	▼ -5,1
TPCP Mỹ thứ cấp	Đơn vị: %		Đơn vị: bps			
2Y	4,52		▲ +5,9	▼ -23,3	▲ +26,7	▼ -25,1
10Y	4,24		▲ +5,6	▼ -14,9	▲ +37,7	▲ +49,5
Lãi suất MM	Đơn vị: %		Đơn vị: %			
1W	4,64		▲ +0,03	▼ -0,26	▲ +1,36	▲ +4,04
1M	4,96		▼ -0,01	▼ -0,04	▲ +2,40	▲ +2,85
TPCP VN thứ cấp	Đơn vị: %		Đơn vị: bps			
5Y	1,98		▼ -0,1	▼ -0,2	▲ +44,3	▲ +5,6
7Y	2,29		▼ -0,9	▼ -0,2	▲ +34,8	▲ +9,4
10Y	2,79		▼ -0,3	▲ +0,3	▲ +55,1	▲ +32,0
15Y	2,95		▼ -0,5	▲ +0,2	▲ +51,8	▲ +24,6

* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

	Đơn vị	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24
Chỉ báo tiêu dùng														
Bán lẻ, dịch vụ	% yoy	6,5	7,1	7,6	7,5	7,0	10,1	9,3	8,1	8,5	9,2	9,0	8,7	8,6
- Bán lẻ hàng hoá	% yoy	6,0	7,0	7,5	7,4	6,7	9,1	8,6	7,3	7,0	7,6	7,2	7,4	8,1
- Dịch vụ lưu hành	% yoy	7,8	6,5	21,3	44,9	51,4	70,9	71,3	18,5	35,8	66,1	57,6	45,1	37,1
Vận tải hành khách	% yoy	1,8	5,3	5,9	5,7	6,5	5,1	8,5	3,0	14,3	9,4	8,2	6,1	4,3
Vận tải hàng hoá	% yoy	10,9	9,8	13,6	12,5	11,9	7,7	8,2	1,8	13,5	13,3	11,5	11,4	13,5
Khách quốc tế	% yoy	312,0	194,6	150,3	144,1	129,7	106,6	93,9	10,3	64,1	78,6	58,2	64,9	58,4
Chỉ báo sản xuất														
Sản xuất công nghiệp	yoy	2,8	3,7	2,6	5,1	4,1	5,8	5,8	18,3	5,7	4,1	6,3	6,8	9,5
- Chế biến chế tạo	yoy	2,9	3,6	3,5	5,9	4,9	6,3	7,6	19,3	5,9	4,6	7,0	7,3	10,8
PMI ngành sản xuất	chỉ số	46,2	48,7	50,5	49,7	49,6	47,3	48,9	50,3	50,4	49,9	50,3	50,3	54,7
Tỷ lệ thất nghiệp (quý)	%			2,3			2,3			2,2			2,3	
Sử dụng lao động - CBCT	% yoy	-4,5	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,3	1,1	3,4	3,4	4,0
Tổng vốn đầu tư	% yoy			7,6			7,5			5,2			6,8	
Đầu tư nước ngoài														
Vốn đăng ký mới	tỷ USD	2,6	2,8	1,9	2,1	5,6	3,1	7,8	2,4	1,9	0,5	2,3	0,8	1,6
- Chế biến chế tạo	tỷ USD	1,8	2,5	1,4	1,7	4,8	2,1	2,5	0,9	1,6	1,4	1,1	2,4	3,3
Vốn giải ngân	tỷ USD	2,4	1,6	1,5	2,8	2,1	2,3	2,9	1,5	1,3	1,8	1,7	2,0	2,6
Thương mại														
Xuất khẩu hàng hóa	% yoy	-11,4	-3,5	-7,6	4,6	5,9	6,7	13,1	42,0	-5,0	14,2	10,6	15,2	14,5
Nhập khẩu hàng hóa	% yoy	-16,9	-9,9	-8,3	2,6	5,2	5,1	12,3	33,3	1,8	9,7	15,4	18,2	17,0
Cán cân hàng hóa	tỷ USD	3,1	2,2	3,8	2,3	3,0	1,3	2,3	2,9	1,1	2,9	0,7	-1,0	2,9
Cán cân dịch vụ (quý)	tỷ USD			-2,6			-2,8			-2,3			-4,9	
Chỉ số giá														
Lạm phát toàn phần	% yoy	2,0	2,1	3,0	3,7	3,6	3,4	3,6	3,4	4,0	4,0	4,4	4,4	4,1
Lạm phát cơ bản	% yoy	4,3	4,1	4,0	3,8	3,4	3,2	3,0	2,7	3,0	2,8	2,8	2,7	2,6

Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **22-26/07/2024**

22/07

- ✓ **Trung Quốc:** Quyết định lãi suất điều hành, FDI tháng 6
- ✓ **Đức:** Doanh số bán lẻ

23/07

- ✓ **Mỹ:** Doanh số bán nhà hiện tại tháng 6
- ✓ **Ấn Độ:** ngân sách liên bang Ấn Độ

24/07

- ✓ **Khu vực đồng Euro, Anh:** PMI tháng 7
- ✓ **Mỹ:** PMI tháng 7, Doanh số bán nhà mới tháng 6, dự trữ dầu thô
- ✓ **Canada:** quyết định lãi suất điều hành

25/07

- ✓ **Mỹ:** GDP Quý 2 (qoq), Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu
- ✓ **Nhật:** CPI lõi của Tokyo tháng 7

26/07

- ✓ **Mỹ:** PCE lõi tháng 6, Chỉ số tâm lý người tiêu dùng

Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn – Khối Vốn & Thị trường
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137
Email: @vietcombank.com.vn*